

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 53/2020/HNGĐ-ST
Ngày 29/9/2020
V/v Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Đào – Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Hồng
Ông Nguyễn Sỹ Quân

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hạnh, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị ThA Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại Hội trường xét xử số 4, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 18/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 02 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28/7/2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 18/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04/9/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị S, sinh ngày 20/6/1996, CMND số 184125985; địa chỉ: Xóm T, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt.

- Bị đơn: A Trần Đình A; sinh ngày 27/10/1991; CMND số 183728858; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Xóm T, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện đang lao động tại Thái Lan, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai cũng như các tài liệu thu thập trong quá trình giải quyết, vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn chị Phạm Thị S trình bày:

Quan hệ hôn nhân: Chị và A Trần Đình A đăng ký kết hôn ngày 27/12/2016 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một năm thì A A đi lao động ở Thái Lan. Trong quá trình sinh sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, kinh tế khó khăn, vợ chồng không hòa hợp nên khi A

A đi nước ngoài thì tình cảm càng trở nên xa cách. Vợ chồng ít khi liên lạc, không ai quan tâm tới ai. Nhận thấy, tình cảm không còn, không mong muốn tiếp tục duy trì quan hệ vợ chồng nên chị làm đơn yêu cầu được ly hôn với A Trần Đình A.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung Trần Phạm Bảo U, sinh ngày 07/4/2017. Chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu A A cấp dưỡng tiền nuôi con. Trong quá trình vụ án đang được giải quyết thì chị S đi làm ăn xa, chị có văn bản yêu cầu: Trong thời gian chị không có mặt ở nhà, chị nhờ mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị M chăm sóc cháu U thay chị và ủy quyền việc giao nhận tài liệu chứng cứ cho bố đẻ là ông Phạm Quang Quả.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã hai lần thông qua người nhà A Trần Đình A yêu cầu cung cấp địa chỉ của A A tại nước ngoài để Tòa án thực hiện việc tổng đạt văn bản tố tụng cho A, nhưng gia đình từ chối cung cấp địa chỉ, tuy nhiên bà Lê Thị Chiên (mẹ đẻ) A A vẫn nhận các văn bản tố tụng và khẳng định đã thông báo cho A A biết và thông qua bà A A đồng ý ly hôn. Ngoài ra, bà còn trình bày: Bà biết mâu thuẫn của vợ chồng S – A là do kinh tế. Chị S đã đưa con chung của vợ chồng về nhà ngoại sinh sống và cắt đứt mọi liên lạc với gia đình bà. Mỗi lần bà đến thăm chăm, ông bà ngoại đều gây khó khăn cho bà. (bút lục số 36-37).

Người được chị Phạm S ủy quyền giao nhận tài liệu chứng cứ - ông Phạm Quang Quả cam đoan đã thông báo kịp thời, đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị S, ngoài ra ông và bà Nguyễn Thị Mai có đơn tình nguyện nuôi cháu Trần Phạm Bảo Uyên thay chị S trong thời gian chị S đi làm ăn xa và ông bà không có yêu cầu gì đối với việc nuôi dưỡng cháu U.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt.

Đại diện VKSND tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của thẩm phán, thư ký và các đương sự, phân tích nội dung vụ việc, đã đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 123, 127, 104 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Khoản 3 Điều 2, Điều 19, 28, 35, 37, 39, 228, Điều 273, khoản 2 Điều 479, Điều 149 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị S xử cho chị S được ly hôn với A A, giao con chung cho chị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, A A không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Trong thời gian chị S đi vắng chấp nhận sự tự nguyện chăm sóc cháu Trần Phạm Bảo U thay chị S của ông Phạm Quang Q và bà Nguyễn Thị M. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị Phạm Thị S và A Trần Đình A đều có hộ khẩu thường trú tại xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Tại thời điểm thụ lý vụ án (ngày 17/02/2020 chị S có mặt tại địa phương; A A đang cư trú tại nước ngoài (xuất cảnh ngày 08/7/2019 qua Cửa khẩu Cha Lo, hiện chưa có thông tin nhập cảnh). Căn cứ quy định tại các Điều 28, 35, 37, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2.2] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu được xét xử vắng mặt.

Bị đơn vắng mặt không có lý do. Quá trình giải quyết, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và hướng dẫn của Tòa án nhân dân Tối cao tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 về giải quyết vụ án Ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ, tuy nhiên bị đơn A Trần Đình A vẫn vắng mặt không có lý do, không cung cấp địa chỉ và không có văn bản trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, A Trần Đình A đã không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

[2] Nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị S và A Trần Đình A đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh vào ngày 27/12/2016. Kết hôn tự nguyện, đúng trình tự pháp luật. Căn cứ quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân giữa chị S và A A là hợp pháp.

Xác định tình trạng hôn nhân của chị Phạm Thị S và A Trần Đình A thấy rằng:

Mặc dù, không có ý kiến của A Trần Đình A về mâu thuẫn vợ chồng, tuy nhiên căn cứ vào thực tế, HĐXX xác định mâu thuẫn vợ chồng của A A và chị S là trầm trọng vì những lý do sau:

- Nguyên đơn, chị Phạm Thị S thừa nhận sau khi kết hôn, vợ chồng A chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, kinh tế khó khăn. Kết hôn được 01 năm thì A A đi lao động nước ngoài, kể từ thời điểm đó đến nay vợ chồng ít liên lạc và không quan tâm đến nhau, bản thân chị không mong muốn tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân, có nguyện vọng được ly hôn.

- Theo trình bày của bà Lê Thị C (mẹ đẻ của A A) thì bà biết rõ mâu thuẫn vợ chồng của A A, chị S là do kinh tế. Chị S đã tự động đưa con về nhà ngoại sinh sống và cắt đứt liên lạc với A A cũng như gia đình bà.

- Có căn cứ rõ ràng A A đã được biết việc chị S khởi kiện yêu cầu ly hôn, tuy nhiên A A không có bất cứ động thái nào để hàn gắn tình cảm.

Từ những lý do trên, Hội đồng xét xử nhận định, chị S và A A đã không thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng là “*Thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác*” (Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014). Mục đích hôn nhân không còn đạt được, nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, xử cho chị Phạm Thị S được ly hôn với A Trần Đình A.

[2.2] Quan hệ con chung: Hiện tại, chị Phạm Thị S và A Trần Đình A đều không thực hiện việc trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, HĐXX cần xem xét về điều kiện thực tế để giao con chung cho 01 bên trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng với mục đích không làm xáo trộn tâm lý cũng như đảm bảo quyền được nuôi dưỡng của con chung. Cháu Trần Phạm Bảo Uyên, sinh ngày 07/4/2017 đang sinh sống cùng bố mẹ chị S (ông Phạm Quang Quả, bà Nguyễn Thị Mai) tại xóm T, xã M, huyện C. Việc nuôi dưỡng này đã bắt đầu từ thời điểm chị S đưa cháu về nhà ông Q bà M sinh sống và hiện tại khi chị S đi vắng thì ông bà là người trực tiếp chăm sóc cháu. Ông bà có đơn tình nguyện nuôi dưỡng cháu thay chị S nên cần giao con chung cho chị S nuôi dưỡng, trong thời gian chị S đi vắng thì ông Q, bà M tự nguyện chăm sóc cháu thay chị S. Nếu sau này, A A chứng minh con chung Trần Phạm Bảo U không được chăm sóc tốt, bản thân A đủ điều kiện nuôi con hơn chị S thì có quyền khởi kiện thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau ly hôn.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét.

[2.3] Về án phí : Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 123, 127, 104 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Khoản 3 Điều 2, Điều 19, 28, 35, 37, 39, 228, Điều 273, khoản 2 Điều 479, Điều 149 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015; Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao về giải quyết vụ án Ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ, Điều 26, 27 Nghị

quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị S được ly hôn với A Trần Đình A.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Phạm Bảo U, sinh ngày 07/4/2017 cho chị Phạm Thị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian chị S vắng mặt thì ông Phạm Quang Q và bà Nguyễn Thị M tự nguyện chăm sóc cháu U thay chị S. A Trần Đình A không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị S phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm (đã nộp 300.000đ tại biên lai số 0001794 ngày 17/02/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh).

Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt các bên đương sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THA tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu HS, TDS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Đào

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Sỹ Quân

Bùi Văn Hồng

Nguyễn Thị Bích Đào

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THA tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Dương sự;
- Lưu HS, TDS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bích Đào

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Sỹ Quân

Nguyễn Thái Linh

Trần Hồng Hải

